TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

- Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, P. Linh Xuân, TP. HCM, Việt Nam
- Điện thoại: 028 3896 9337
- Fax: (+84- 28) 38 969 319
- Website: vietthang.com.vn

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-39

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**957.861.907.750**	**924.665.080.944**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**333.069.411.821**	**197.056.104.685**
Tiền	111		303.069.411.821	197.056.104.685
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**238.458.354.414**	**201.485.262.792**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	228.122.529.633	199.200.887.692
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	16.322.731.447	7.680.341.961
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.272.035.564	3.862.975.369
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.258.942.230)	(9.258.942.230)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**364.712.527.751**	**515.042.375.673**
Hàng tồn kho	141		373.215.182.228	525.374.478.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.502.654.477)	(10.332.103.165)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.621.613.764**	**9.081.337.794**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.182.904.407	1.868.244.756
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.391.657.055	5.249.984.741
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	12.047.052.302	1.963.108.297

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**344.349.483.360**	**410.804.248.562**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**110.000.005**	**110.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		110.000.005	110.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**	5.9	**283.600.650.257**	**325.601.122.388**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9.1	278.940.097.505	325.252.300.388
Nguyên giá	222		1.717.075.764.232	1.723.375.142.564
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.438.135.666.727)	(1.398.122.842.176)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9.2	4.660.552.752	348.822.000
Nguyên giá	228		6.497.840.508	1.721.142.808
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.837.287.756)	(1.372.320.808)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.10	**43.070.683.620**	**41.326.728.653**
Nguyên giá	231		112.047.647.563	105.192.051.769
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(68.976.963.943)	(63.865.323.116)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**292.400.000**	**4.620.197.700**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	292.400.000	4.620.197.700
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.12	**9.433.305.037**	**13.053.069.597**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12.1	4.833.305.037	8.453.069.597
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12.2	4.600.000.000	4.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.842.444.441**	**26.093.130.224**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	7.842.444.441	25.757.342.961
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	335.787.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.302.211.391.110**	**1.335.469.329.506**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**724.726.245.272**	**769.670.075.428**
Nợ ngắn hạn	**310**		**689.999.213.525**	**710.658.762.338**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	93.587.630.339	120.964.665.547
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	20.519.898.602	11.885.073.349
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.436.925.348	9.126.674.739
Phải trả người lao động	314		57.786.249.821	34.804.943.465
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15.1	3.582.353.529	4.157.257.047
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.623.706.708	13.144.000.154
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	491.587.768.316	511.875.906.802
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	4.874.680.862	4.700.241.235
Nợ dài hạn	**330**		**34.727.031.747**	**59.011.313.090**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	19.125.265.318	31.691.233.444
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	15.498.989.410	27.320.079.646
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		102.777.019	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**577.485.145.838**	**565.799.254.078**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**577.485.145.838**	**565.799.254.078**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.392.509.459	59.042.458.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		250.878.549.032	235.828.996.188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		221.058.936.192	220.470.606.189
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.819.612.840	15.358.389.999
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.151.360.074	57.865.071.632
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.302.211.391.110**	**1.335.469.329.506**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	DIỆP QUỐC BÌNH	NGUYỄN QUANG MINH
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301445210
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-29 16:05:59
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**412.416.427.835**	**450.731.332.465**	**1.604.355.922.012**	**1.708.116.410.135**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		130.500.394	2.038.300	961.383.780	802.609.083
Doanh thu thuần	**10**	6.1	**412.284.927.441**	**450.729.294.165**	**1.603.394.538.232**	**1.707.313.801.052**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**358.020.062.731**	**384.126.365.909**	**1.379.263.522.299**	**1.499.617.867.136**
Lợi nhuận gộp	**20**		**54.264.864.710**	**66.602.928.256**	**224.131.015.933**	**207.695.933.916**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.236.996.694	2.933.143.132	9.824.668.711	7.328.803.230
Chi phí tài chính	22	6.4	9.209.980.573	6.824.195.109	27.832.119.766	39.418.965.965
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*6.299.304.367*	*6.793.431.881*	*23.859.500.937*	*31.806.412.119*
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.640.339.043)	8.822.059	(3.453.274.908)	455.605.696
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.012.931.975	6.559.323.946	19.280.462.834	20.356.929.562
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	32.814.698.869	37.747.301.079	136.753.160.756	125.370.565.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.823.910.944**	**18.414.073.313**	**46.636.666.381**	**30.333.882.294**
Thu nhập khác	31		4.884.006.256	647.253.202	5.655.928.597	2.358.450.928
Chi phí khác	32		32.254.601	197.935.377	300.019.703	450.281.626
Lợi nhuận khác	**40**		**4.851.751.655**	**449.317.825**	**5.355.908.894**	**1.908.169.302**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.675.662.599**	**18.863.391.138**	**51.992.575.275**	**32.242.051.596**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	4.853.516.802	4.943.221.055	14.993.484.710	9.339.066.596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		438.564.282	1.118.989.333	438.564.282	1.118.989.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.383.581.515**	**12.801.180.750**	**36.560.526.283**	**21.783.995.667**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.500.661.160	13.280.599.697	40.319.612.840	23.758.389.999
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.117.079.646)	(479.418.947)	(3.759.086.558)	(1.974.394.332)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	299	615	1.863	1.099

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**51.992.575.275**	**32.242.051.596**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	63.970.313.786	95.402.274.668
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	8.844.160.673	7.150.996.243
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.171.274.185)	(896.303.347)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.064.351.916)	(2.533.541.191)
Chi phí lãi vay	06	23.859.500.937	31.806.412.119
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***146.430.924.570***	***163.171.890.088***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(41.559.193.114)	17.082.636.528
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	152.159.296.610	(30.171.291.347)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.972.515.707)	(141.273.860.749)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	16.600.238.869	(2.920.995.972)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.829.751.865)	(31.830.041.580)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.432.098.809)	(1.353.544.119)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.061.982.023)	(1.957.445.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**187.917.820.311**	**(29.252.652.471)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.053.178.807)	(20.070.095.395)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	437.048.531	637.845.377
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	30.000.000.000	109.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.672.678.385	3.135.815.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14.943.451.891)**	**92.703.565.015**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	941.010.164.855	1.088.685.935.080
Tiền trả nợ gốc vay	34	(957.469.960.911)	(1.090.566.220.796)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.328.855.950)	(21.480.071.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(38.788.652.006)**	**(23.360.357.216)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**134.185.716.414**	**40.090.555.328**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**197.056.104.685**	**156.362.612.466**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.827.590.722	602.936.891
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**333.069.411.821**	**197.056.104.685**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty Cổ phần May Việt Thắng, Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 (chín) ngày 09 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong quý 4 năm 2025, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.437 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.495 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ), Công ty Cổ phần May Việt Thắng (công ty con) và Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (công ty con) cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn

  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 10 năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sở dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.447.588.830	539.255.940
Tiền gửi ngân hàng	301.621.822.991	196.516.848.745
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	30.000.000.000	-
	333.069.411.821	**197.056.104.685**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất 4,1%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu thương mại bên liên quan	***4.295.688.860***	***4.261.532.052***
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	4.295.688.860	4.261.532.052
Phải thu thương mại các khách hàng khác	***223.826.840.773***	***194.939.355.640***
Lever Style Limited	19.113.771.778	15.551.003.365
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	16.262.209.506	15.881.420.991
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	25.087.711.881	27.509.679.018
Các khách hàng khác	163.363.147.608	135.997.252.266
	228.122.529.633	**199.200.887.692**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH MTV BID	9.146.358.000	-
Công ty TNHH MTV PCCC Tân Ngọc Phát	1.811.539.997	1.859.376.414
Công ty TNHH SX TM XNK Lộc Phú	1.042.706.280	-
Công ty TNHH Thiết Kế XD Và KD BDS Quang Huy	-	2.409.232.039
Các nhà cung cấp khác	4.322.127.170	3.411.733.508
	16.322.731.447	**7.680.341.961**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	***1.453.948.698***	***(1.130.922.000)***	***1.428.346.815***	***(1.130.922.000)***
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
+ Cổ tức	1.130.922.000	(1.130.922.000)	1.130.922.000	(1.130.922.000)
+ Phải thu khác	8.026.698	-	13.924.815	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
+ Cổ tức	315.000.000	-	283.500.000	-
Phải thu đối tượng khác	***1.818.086.866***	***-***	***2.434.628.554***	***-***
Phải thu khác	1.818.086.866	-	2.434.628.554	-
	3.272.035.564	**(1.130.922.000)**	**3.862.975.369**	**(1.130.922.000)**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan				
Nợ quá hạn trên 3 năm				
	1.130.922.000	***-***	***1.130.922.000***	***-***
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn trên 3 năm				
	8.128.020.230	***-***	***8.128.020.230***	***-***
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	9.258.942.230	**-**	**9.258.942.230**	**-**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**9.258.942.230**	**9.258.942.230**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.103.094.839	-	13.834.779.279	-
Nguyên vật liệu	127.173.182.914	(1.721.256.522)	159.539.725.596	(3.603.229.332)
Công cụ và dụng cụ	233.684.386	-	85.319.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.035.679.380	-	73.346.633.198	-
Thành phẩm	189.937.588.010	(6.781.397.955)	275.756.825.173	(6.728.873.833)
Hàng hóa	67.014.977	-	146.258.350	-
Hàng gửi đi bán	2.664.937.722	-	2.664.937.722	-
	373.215.182.228	**(8.502.654.477)**	**525.374.478.838**	**(10.332.103.165)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Tại ngày đầu kỳ	10.332.103.165	8.619.841.763
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.829.448.688)	1.712.261.402
Tại ngày cuối kỳ	**8.502.654.477**	**10.332.103.165**

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	-	661.217.275
Công cụ dụng cụ	3.046.762.404	321.645.476
Chi phí khác	136.142.003	885.382.005
	3.182.904.407	**1.868.244.756**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản, công trình	3.616.609.856	647.817.774
Công cụ dụng cụ	4.225.834.585	20.128.719.786
Chi phí khác	-	4.980.805.401
	7.842.444.441	**25.757.342.961**

5.9 Tài sản cố định

5.9.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	243.646.705.344	1.462.386.239.285	15.649.424.852	1.692.773.083	1.723.375.142.564
Mua trong kỳ	6.765.856.574	2.167.011.747	450.000.000	2.698.634.807	12.081.503.128
Giảm do thanh lý	-	(18.380.881.460)	-	-	(18.380.881.460)
Tại ngày 31/12/2025	**250.412.561.918**	**1.446.172.369.572**	**16.099.424.852**	**4.391.407.890**	**1.717.075.764.232**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	181.224.795.257	1.203.950.248.469	11.823.241.242	1.124.557.208	1.398.122.842.176
Khấu hao trong kỳ	10.041.260.973	46.597.221.844	1.385.214.465	370.069.661	58.393.766.943
Giảm do thanh lý	-	(18.380.942.392)	-	-	(18.380.942.392)
Tại ngày 31/12/2025	**191.266.056.230**	**1.232.166.527.921**	**13.208.455.707**	**1.494.626.869**	**1.438.135.666.727**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	62.421.910.087	258.435.990.816	3.826.183.610	568.215.875	325.252.300.388
Tại ngày 31/12/2025	**59.146.505.688**	**214.005.841.651**	**2.890.969.145**	**2.896.781.021**	**278.940.097.505**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.119.125.695.178 VND (ngày 01/01/2025 là 1.067.233.970.283 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.16 là 143.894.897.563 VND (ngày 01/01/2025 là 169.060.142.849 VND).

5.9.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	1.721.142.808
Mua trong kỳ	4.776.697.700
Tại ngày 31/12/2025	**6.497.840.508**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	1.372.320.808
Khấu hao trong kỳ	464.966.948
Tại ngày 31/12/2025	**1.837.287.756**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	348.822.000
Tại ngày 31/12/2025	**4.660.552.752**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	1.139.772.808
Tại ngày 31/12/2025	1.139.772.808

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	105.192.051.769
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.855.595.794
Tại ngày 31/12/2025	**112.047.647.563**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	63.865.323.116
Khấu hao trong kỳ	5.111.640.827
Tại ngày 31/12/2025	**68.976.963.943**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	41.326.728.653
Tại ngày 31/12/2025	**43.070.683.620**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2025	36.304.849.375
Tại ngày 31/12/2025	**41.128.689.375**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	31/12/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Phần mềm Bravo ERP	4.620.197.700	156.500.000	4.776.697.700	-
- Trạm TBT 1500KVA (trạm VT19)	-	1.499.915.600	1.499.915.600	-
- Thiết bị đo lưu lượng nén khí	-	292.400.000	-	292.400.000
- Máy móc thiết bị khác	-	2.421.153.207	2.421.153.207	-
Xây dựng cơ bản				
- Công trình xây dựng nhà để xe	-	3.800.570.000	3.800.570.000	-
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	4.152.792.872	4.152.792.872	-
- Công trình khác	-	5.668.089.496	5.668.089.496	-
	4.620.197.700	**17.991.421.175**	**22.319.218.875**	**292.400.000**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (1)	6.028.821.867	2.746.688.122	6.028.821.867	6.314.041.484
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh (2)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (3)	1.646.505.000	2.086.616.915	1.646.505.000	2.139.028.113
	16.675.326.867	**4.833.305.037**	**16.675.326.867**	**8.453.069.597**

(1) Công ty TNHH Việt Thắng Luch I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300787331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20/02/2012. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 50,00% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Việt Thắng Luch I.

(2) Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305386118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/12/2007. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 20,00% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh.

(3) Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312527930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/10/2013. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 18,29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	8.453.069.597	7.997.463.901
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(3.379.182.183)	603.791.146
Trích lập các quỹ	(166.489.652)	-
Chia cổ tức	(74.092.725)	(148.185.450)
Tại ngày cuối kỳ	**4.833.305.037**	**8.453.069.597**

5.12.2 Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
	4.600.000.000	-		**4.600.000.000**	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thương mại bên liên quan	***15.547.880.558***	***15.547.880.558***	***16.000.354.149***	***16.000.354.149***
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	15.547.880.558	15.547.880.558	16.000.354.149	16.000.354.149
Phải trả thương mại các khách hàng khác	***78.039.749.781***	***78.039.749.781***	***104.964.311.398***	***104.964.311.398***
Lever Style Limited	2.231.068.900	2.231.068.900	10.533.795.092	10.533.795.092
Cotonificio Albini S.P.A	6.944.715.291	6.944.715.291	38.832.790.802	38.832.790.802
Marzotto Labb SRL	5.855.875.263	5.855.875.263	5.855.875.263	5.855.875.263
Các nhà cung cấp khác	63.008.090.327	63.008.090.327	49.741.850.241	49.741.850.241
	93.587.630.339	**93.587.630.339**	**120.964.665.547**	**120.964.665.547**

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước các khách hàng khác		
Lever Style Limited	11.414.108.717	3.682.439.079
Ichimura Sangyo Co., Ltd (Osaka) Head Office	5.789.243.977	2.544.481.710
Các nhà cung cấp khác	3.316.545.908	5.658.152.560
	20.519.898.602	**11.885.073.349**

5.15 Các khoản phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả bên liên quan	***5.127.500.000***	***4.102.000.000***
Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Cổ tức	4.927.500.000	3.942.000.000
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I - Cổ tức	200.000.000	160.000.000
Phải trả đối tượng khác	***8.496.206.708***	***9.042.000.154***
Kinh phí công đoàn	893.888.631	1.477.262.411
Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp	12.148.878	-
Cổ tức phải trả	6.033.782.050	5.177.898.500
Nhận ký quỹ, ký cược	335.820.000	1.377.802.667
Lãi dự chi	440.517.695	412.526.297
Các khoản phải trả khác	780.049.454	596.510.279
	13.623.706.708	**13.144.000.154**

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.125.265.318	6.694.002.651
Phải trả dài hạn khác	10.000.000.000	24.997.230.793
	19.125.265.318	**31.691.233.444**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	570.839.097	-	47.391.837.009	(47.397.708.440)	564.967.666	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	269.667.572	(278.005.140)	-	(8.337.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.178.785.721	(56.461.850)	14.993.484.710	(19.432.098.809)	3.740.171.622	(56.461.850)
Thuế thu nhập cá nhân	374.685.601	(1.912.725)	2.512.672.561	(3.171.519.629)	63.118.243	(349.192.435)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(1.904.733.722)	20.225.758.641	(29.954.085.368)		(11.633.060.449)
Thuế khác	2.364.320		171.572.774	(105.269.277)	68.667.817	
	9.126.674.739	**(1.963.108.297)**	**85.564.993.267**	**(100.338.686.663)**	**4.436.925.348**	**(12.047.052.302)**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (*)				
Vay ngắn hạn	474.846.730.700	474.846.730.700	488.622.492.567	488.622.492.567
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	16.741.037.616	16.741.037.616	23.253.414.235	23.253.414.235
	491.587.768.316	**491.587.768.316**	**511.875.906.802**	**511.875.906.802**

b) Vay dài hạn (**)

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	32.240.027.026	32.240.027.026	50.573.493.881	50.573.493.881
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(16.741.037.616)	(16.741.037.616)	(23.253.414.235)	(23.253.414.235)
	15.498.989.410	**15.498.989.410**	**27.320.079.646**	**27.320.079.646**

Công ty có thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất	31/12/2025		01/01/2025	
	%/năm	Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,6 - 6,7		295.785.526.448		273.154.726.843
- Khoản vay - USD	5,5	427.516,92	11.276.613.799	1.070.157,84	27.343.602.970
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,6 - 5,2		61.477.757.138		8.821.339.178
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,0 - 7,75		106.306.833.315		179.186.573.526
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam					
- Khoản vay - VND			-		116.250.050
			474.846.730.700		**488.622.492.567**

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/12/2025 Gốc USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 Gốc USD	01/01/2025 VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5 - 8	7,4 - 7,6		20.395.002.600		28.072.247.152
- Khoản vay - USD	5 - 8		-	-	122.355,28	3.126.299.759
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5 - 7	7,6		2.549.357.101		4.053.967.245
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND	5	9,5%		9.295.667.325		15.320.979.725
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	1	7,4 - 7,6		(10.010.000.000)		(12.597.191.752)
- Khoản vay - USD	1		-	-	(122.355,28)	(3.126.299.759)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	1	7,6		(1.483.682.491)		(1.504.610.144)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND	1	9,5%		(5.247.355.125)		(6.025.312.580)
				15.498.989.410		**27.320.079.646**

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	242.430.972.214	61.329.749.019	575.865.907.491
Lãi trong kỳ	-	-	-	23.758.389.999	(1.974.394.332)	21.783.995.667
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(960.366.025)	(535.658.055)	(1.496.024.080)
Chia cổ tức 2023	-	-	-	(21.000.000.000)	(954.625.000)	(21.954.625.000)
Tạm chia cổ tức 2024				(8.400.000.000)		(8.400.000.000)
Số dư 31/12/2024	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**59.042.458.985**	**235.828.996.188**	**57.865.071.632**	**565.799.254.078**
	-	-	-	-	-	-
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	235.828.996.188	57.865.071.632	565.799.254.078
Lãi trong kỳ	-	-	-	40.319.612.840	(3.759.086.558)	36.560.526.282
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(653.519.870)	-	(653.519.870)
Chia cổ tức 2024 (*)	-	-	-	(12.600.000.000)	(954.625.000)	(13.554.625.000)
Tạm chia cổ tức 2025 (**)	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.350.050.474	(1.516.540.126)	-	(166.489.652)
Số dư 31/12/2025	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**60.392.509.459**	**250.878.549.032**	**53.151.360.074**	**577.485.145.838**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	**210.000.000.000**	**21.000.000**	**210.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
Dolla Mỹ (USD)	8.352.791,04	3.873.432,67

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	361.177.786.021	394.568.803.490	1.359.120.468.357	1.519.684.542.839
Bán hàng hóa	145.925.830	15.483.916.061	58.331.802.602	43.110.343.130
Cung cấp dịch vụ	29.599.047.304	25.077.023.416	103.526.657.408	83.693.527.715
Bán phế liệu	5.314.202.897	4.689.903.507	21.801.275.602	22.313.011.298
Cho thuê bất động sản đầu tư	16.178.465.783	10911685991	61.575.718.043	39.314.985.153
	412.415.427.835	**450.731.332.465**	**1.604.355.922.012**	**1.708.116.410.135**
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	-	2.038.300	-	16.306.399
Giảm giá hàng bán	-	-	21.782.400	-
Hàng bán bị trả lại	130.500.394	-	939.601.380	786.302.684
	130.500.394	**2.038.300**	**961.383.780**	**802.609.083**
Doanh thu thuần	**412.284.927.441**	**450.729.294.165**	**1.603.394.538.232**	**1.707.313.801.052**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	919.857.067	879.746.401	3.096.258.389	3.361.278.099
- Cho thuê bất động sản đầu tư	15.285.120	85.662.400	369.525.120	309.702.080

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	325.753.125.545	341.837.406.122	1.192.983.855.846	1.351.462.441.625
Giá vốn hàng hóa	139.102.621	16.161.277.328	57.231.425.960	43.424.512.506
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.069.528.698	22.641.875.660	94.482.384.713	73.517.554.717
Giá vốn phế liệu	5.145.112.747	4.225.444.995	19.562.027.902	19.956.465.911
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	3.480.150.737	2.348.100.402	16.833.276.566	9.544.630.975
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.566.957.617)	(3.287.738.598)	(1.829.446.688)	1.712.261.402
	358.020.062.731	**384.126.365.909**	**1.379.263.522.299**	**1.499.617.867.136**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	-	-	37.683.781	198.720.124
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.902.414	35.968.377	195.143.026	1.895.695.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia	315.000.000	283.500.000	454.500.000	283.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.875.094.280	2.613.674.755	9.137.341.904	4.950.887.292
	2.236.996.694	**2.933.143.132**	**9.824.668.711**	**7.328.803.230**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	-	(439.517.274)	-	-
Chi phí lãi vay	6.299.304.367	6.860.027.194	23.859.500.937	31.806.412.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.910.676.206	403.685.189	3.972.618.828	7.612.553.846
	9.209.980.573	**6.824.195.109**	**27.832.119.765**	**39.418.965.965**

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	508.147.153	587.318.175	2.072.116.029	2.294.892.407
Chi phí hoa hồng	1.579.888.523	2.649.630.203	6.621.939.274	7.155.366.974
Cước vận chuyển	1.119.453.413	1.325.047.702	4.211.806.268	3.901.747.505
Chi phí BH khác	1.805.442.886	1.997.327.866	6.374.601.263	7.004.922.676
	5.012.931.975	**6.559.323.946**	**19.280.462.834**	**20.356.929.562**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí nhân viên	29.098.099.416	22.392.882.196	78.730.394.136	70.570.786.396
Thuế, tiền thuê đất	(3.599.406.622)	3.828.410.842	7.912.500.810	14.771.486.877
Chi phí QLDN khác	7.316.006.075	11.526.008.041	50.110.265.810	40.028.291.748
	32.814.698.869	**37.747.301.079**	**136.753.160.756**	**125.370.565.021**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.675.662.599	18.863.391.138	51.992.575.275	32.242.051.596
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	3.874.921.411	5.852.714.137	13.257.848.275	14.453.281.384
Thu nhập tính thuế	14.550.584.010	24.716.105.275	65.250.423.550	46.695.332.980
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2.910.116.802	4.943.221.055	13.050.084.710	9.339.066.596
CP thuế TNDN bổ sung theo QĐ TTCP	1.943.400.000	-	1.943.400.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.853.516.802**	**4.943.221.055**	**14.993.484.710**	**9.339.066.596**
	-	-	-	-

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	6.500.661.160	13.280.599.697	40.319.612.840	23.758.389.999
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(211.370.357)	(366.805.807)	(1.197.673.486)	(671.780.740)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.289.290.803	12.913.793.890	39.121.939.354	23.086.609.259
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**299**	**615**	**1.863**	**1.099**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	501.294.783	20.646.445.032	58.533.331.209	59.879.297.355
Chi phí nguyên vật liệu	299.929.397.960	249.722.973.288	806.988.202.868	950.876.519.217
Chi phí nhân công	78.012.870.552	69.839.829.642	252.775.258.074	243.019.561.234
Chi phí khấu hao	15.844.463.371	18.979.112.946	63.970.313.786	95.402.274.668
Chi phí khác	59.465.103.096	12.486.630.164	291.803.577.367	317.684.641.949
	453.753.129.762	**371.674.991.072**	**1.474.070.683.304**	**1.666.862.294.423**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả người bán	93.587.630.339	-	93.587.630.339
Chi phí phải trả và phải trả khác	16.300.022.728	19.125.265.318	35.425.288.046
Các khoản vay	491.587.768.316	15.498.989.410	507.086.757.726
	601.475.421.383	**34.624.254.728**	**636.099.676.111**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	120.964.665.547	-	120.964.665.547
Chi phí phải trả và phải trả khác	15.823.994.790	31.691.233.444	47.515.228.234
Các khoản vay	511.875.906.802	27.320.079.646	539.195.986.448
	648.664.567.139	**59.011.313.090**	**707.675.880.229**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	**01/01/2025** VND	**31/12/2025** VND	**01/01/2025** VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	219.994.509.403	191.072.867.462	219.994.509.403	191.072.867.462
Phải thu khác	2.084.941.081	2.570.684.775	2.084.941.081	2.570.684.775
Đầu tư tài chính	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.069.411.821	197.056.104.685	333.069.411.821	197.056.104.685
	561.748.862.305	**397.299.656.922**	**561.748.862.305**	**397.299.656.922**

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	507.086.757.726	539.195.986.448	507.086.757.726	539.195.986.448
Phải trả người bán	93.587.630.339	120.964.665.547	93.587.630.339	120.964.665.547
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	35.425.288.046	47.515.228.234	35.425.288.046	47.515.228.234
	636.099.676.111	**707.675.880.229**	**636.099.676.111**	**707.675.880.229**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch	140.000.000	128.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch	890.105.000	856.193.000
Ông Nguyễn Quang Minh -Thành viên	96.000.000	88.000.000
Ông Diệu Chí Hảo - Thành viên	102.000.000	94.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	102.000.000	94.000.000

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt *(tiếp theo)*

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

Ban Kiểm soát		
Bà Vũ Thị Thùy Dương - Trưởng ban	102.000.000	94.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên	253.956.000	240.876.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	275.450.863	292.102.464
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Minh -Tổng Giám đốc	916.577.347	984.471.661
Ông Lê Nguyên Ngọc -Phó Tổng Giám đốc	466.857.861	581.683.705
Ông Đậu Phi Quyết -Phó Tổng Giám đốc	668.847.382	795.596.391
Ông Bùi Đăng Hoàn -Giám đốc Điều hành	508.792.000	458.280.000
Ông Diệp Quốc Bình -Kế toán trưởng	648.856.058	776.724.775

8.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam				
- Chia cổ tức	4.927.500.000	3.942.000.000	10.840.500.000	13.797.000.000
- Chi phí dịch vụ khác	4.761.905	-	203.603.175	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
- Chi phí dịch vụ gia công	4.687.665.369	5.092.302.793	14.801.413.342	21.446.184.906

8.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026